

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (XHC)

CTCP Xuân Hòa Việt Nam

Ngày	26,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	39.5%	32.5%	31.8%

DT thuần	2024
546	tỷ VNĐ
YoY: ▼243 -30.8%	

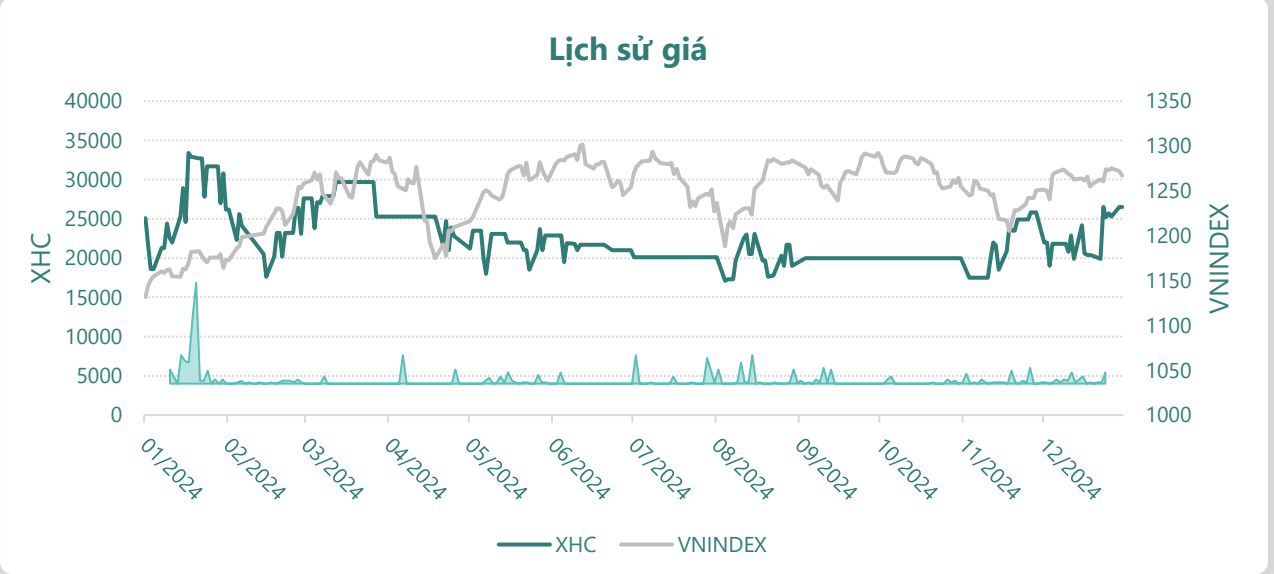
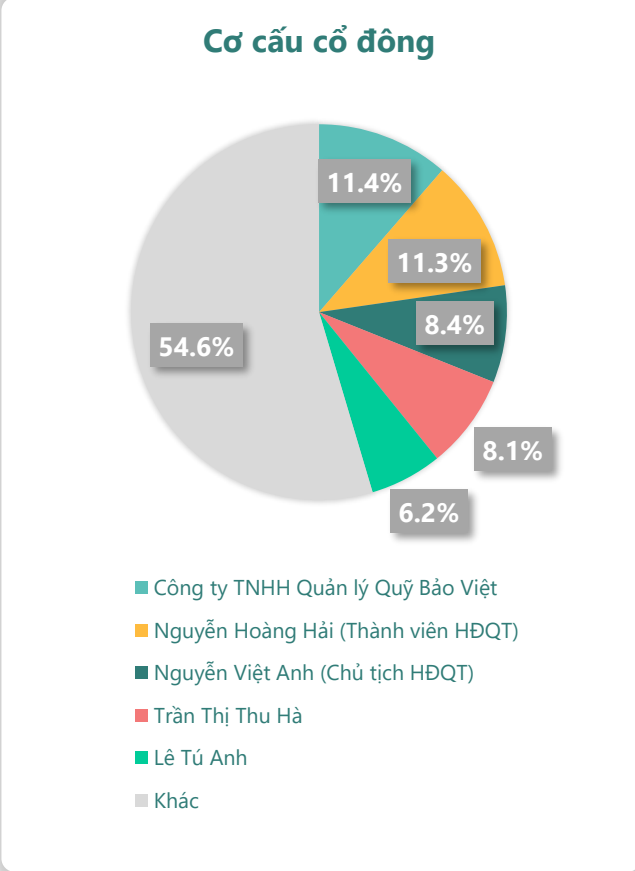
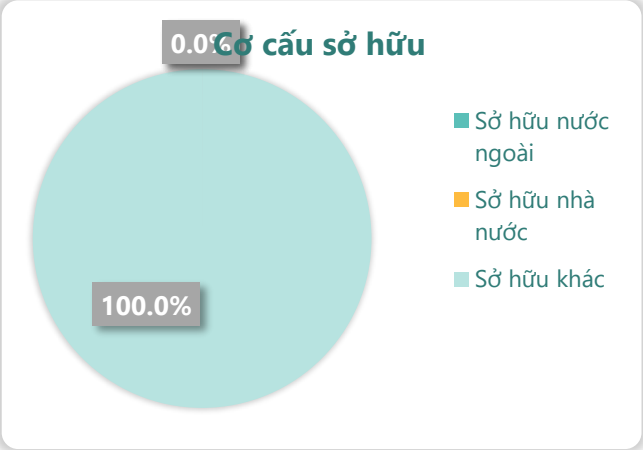
LN thuần	2024
52.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.9 47.6%	

LN sau thuế	2024
52.9	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.8 38.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
12.9%	
YoY: +/-▲ 5.1%	

ROE	2024
15.6%	
YoY: +/-▲ 2.7%	

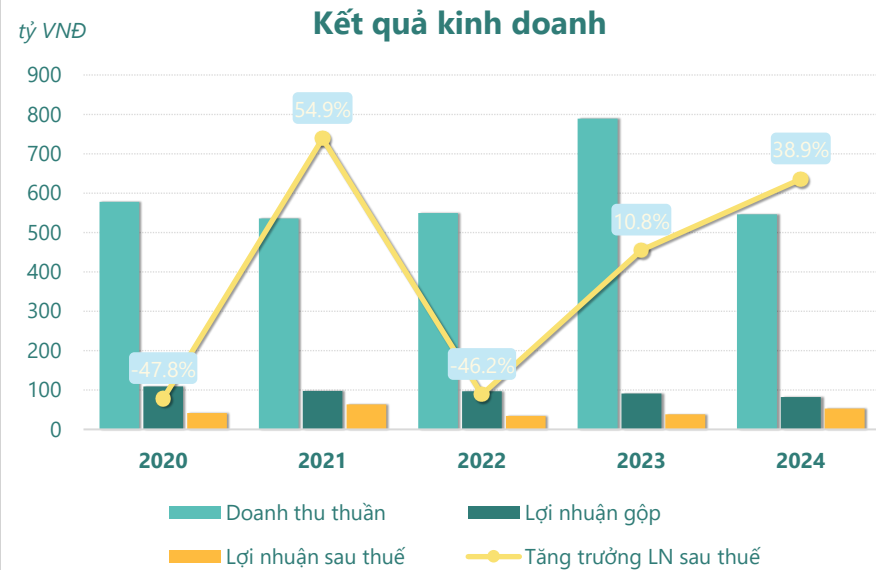
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,100 - 33,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	559
Số lượng CPLH (CP)	21,086,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,030
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.11
EPS	2,423
P/E	10.9



Năm **2024**, **XHC** ghi nhận doanh thu thuần **546.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **52.90** tỷ đồng, lần lượt **giảm 30.8%** và **tăng 38.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

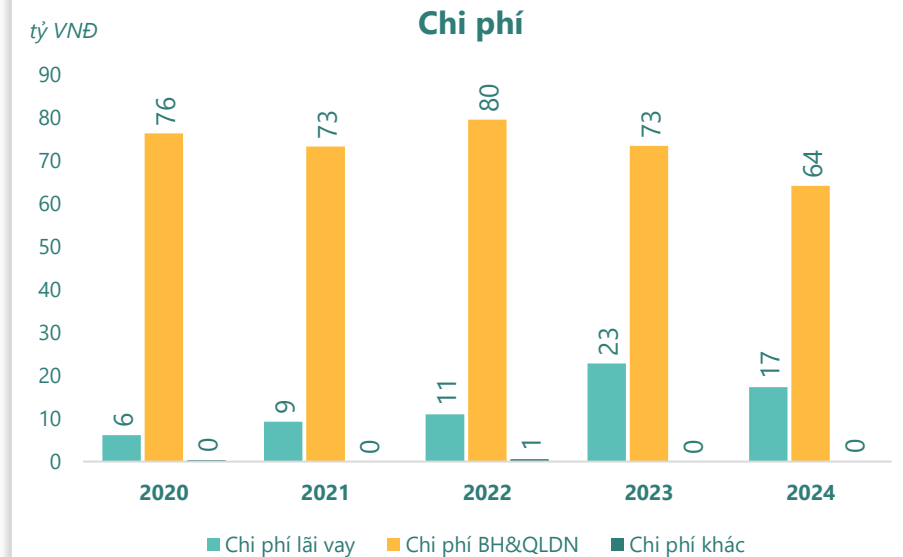
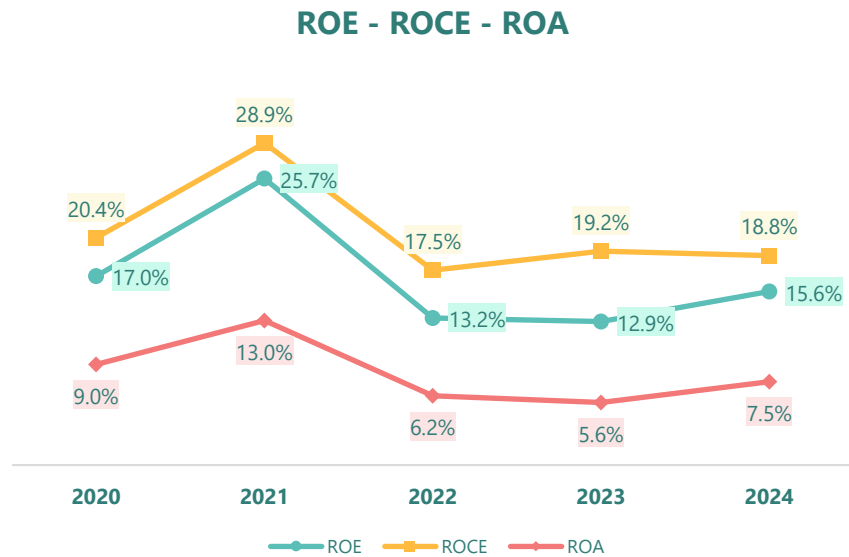
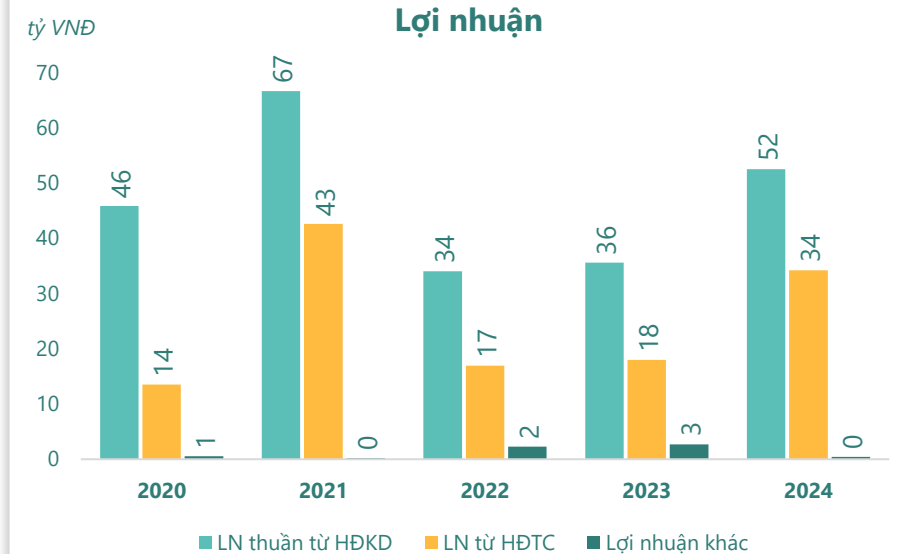
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, XHC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **52.47** tỷ đồng, **tăng lên 16.92** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (46.90 tỷ đồng) là 5.57 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

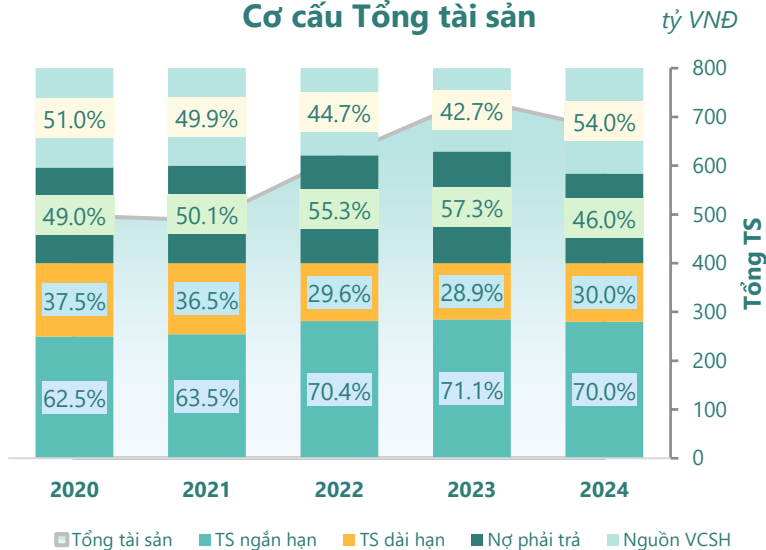
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **17.36** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **64.18** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của XHC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.6%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

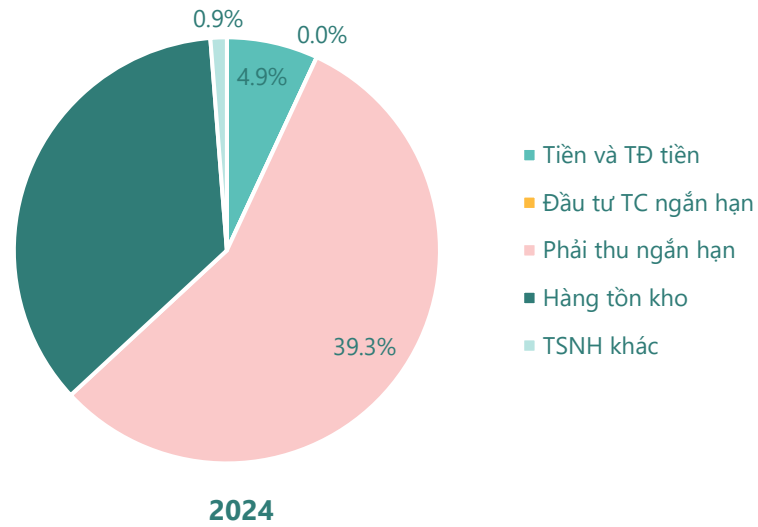
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **XHC** năm 2024 đạt **676.1** tỷ đồng, giảm **8.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.0% và 54.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

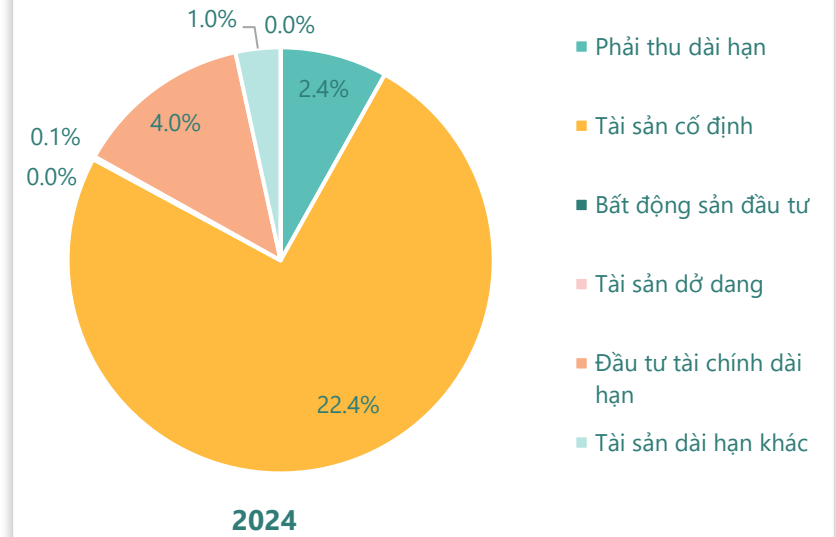


2024

Tài sản ngắn hạn của XHC năm 2024 giảm **9.62%** so với năm trước, đạt **473.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **70.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

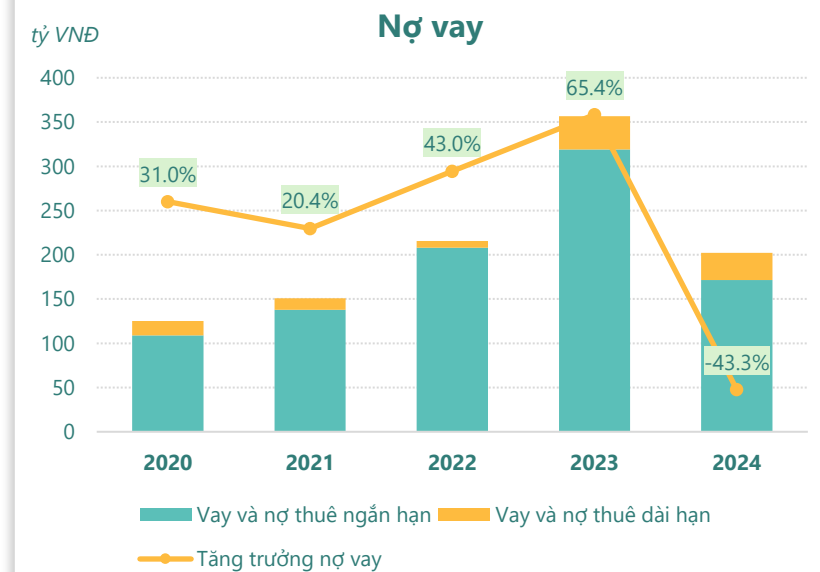
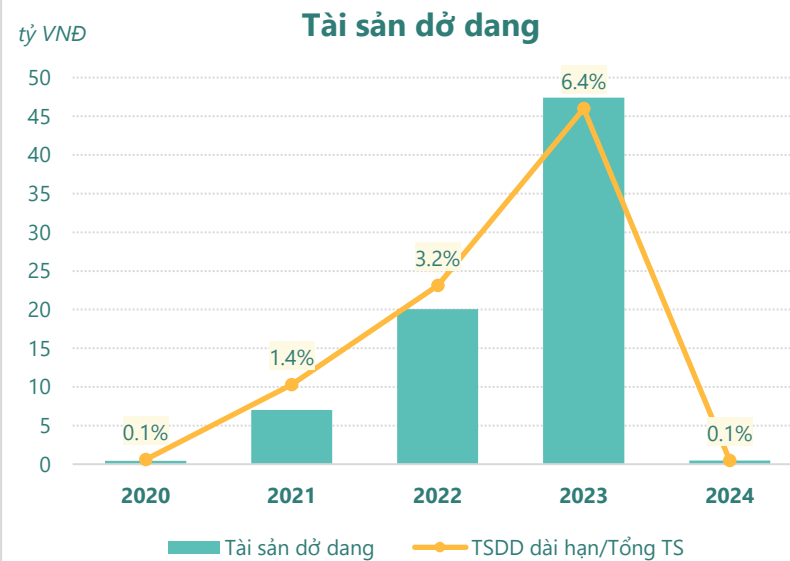
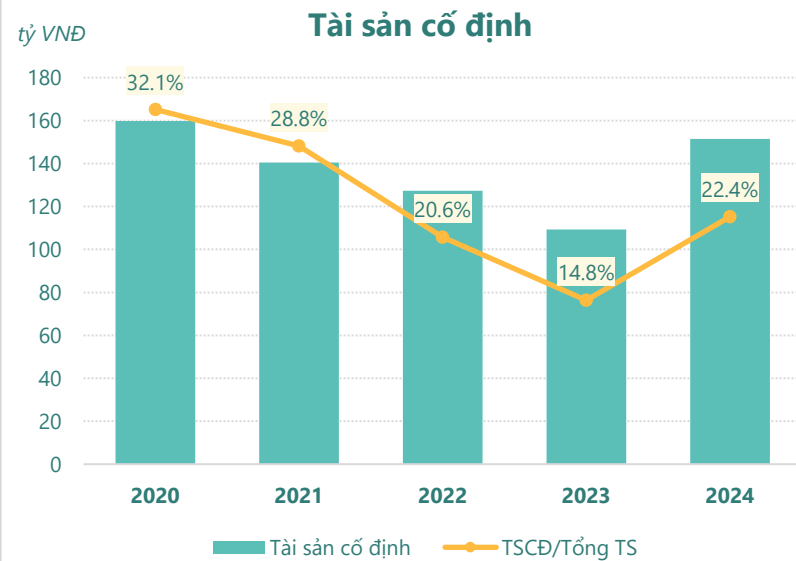
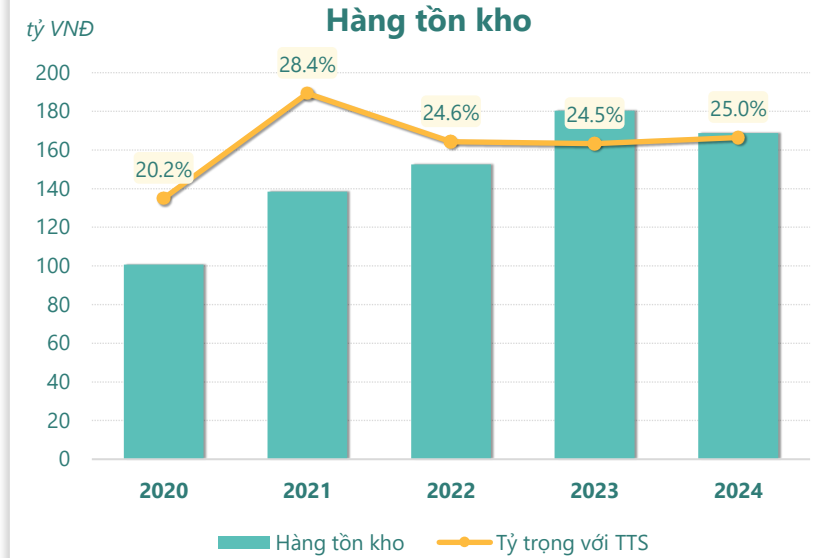
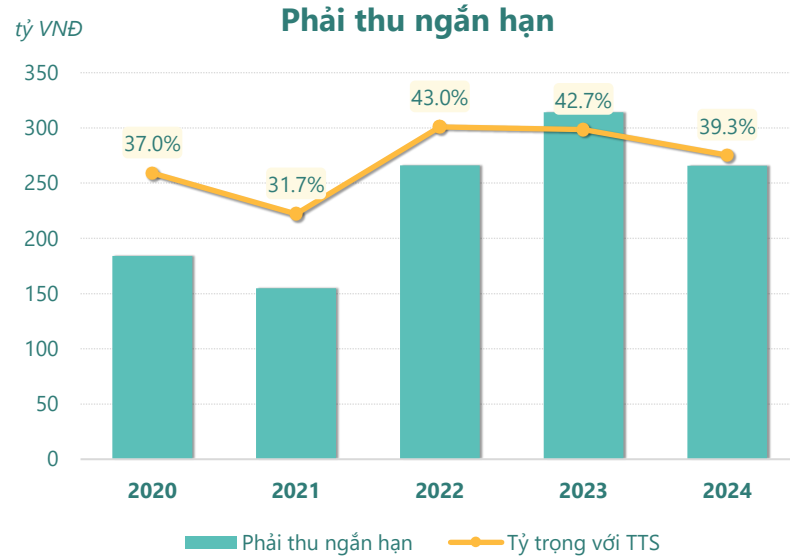
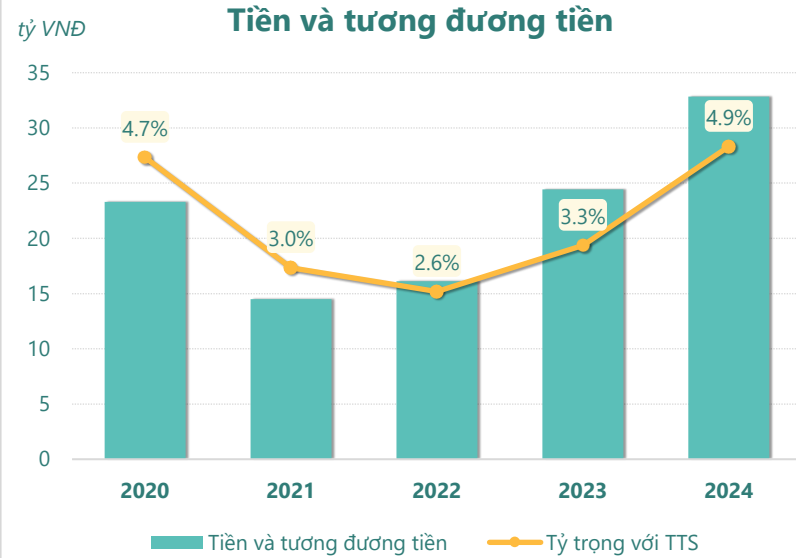


2024

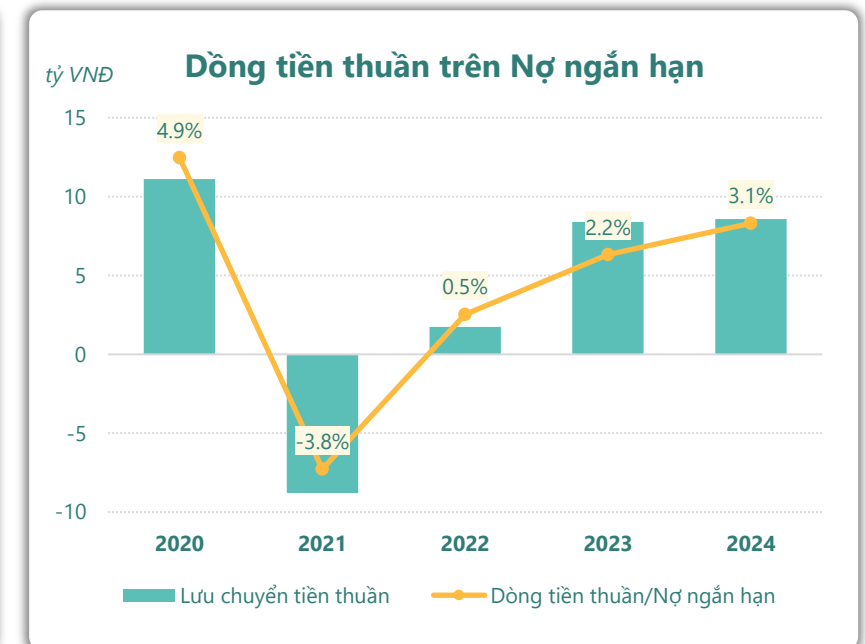
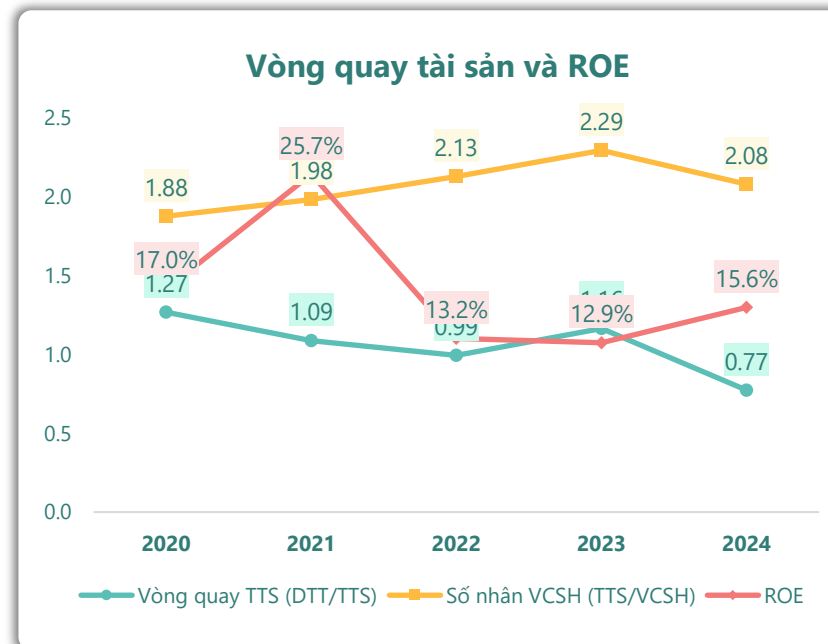
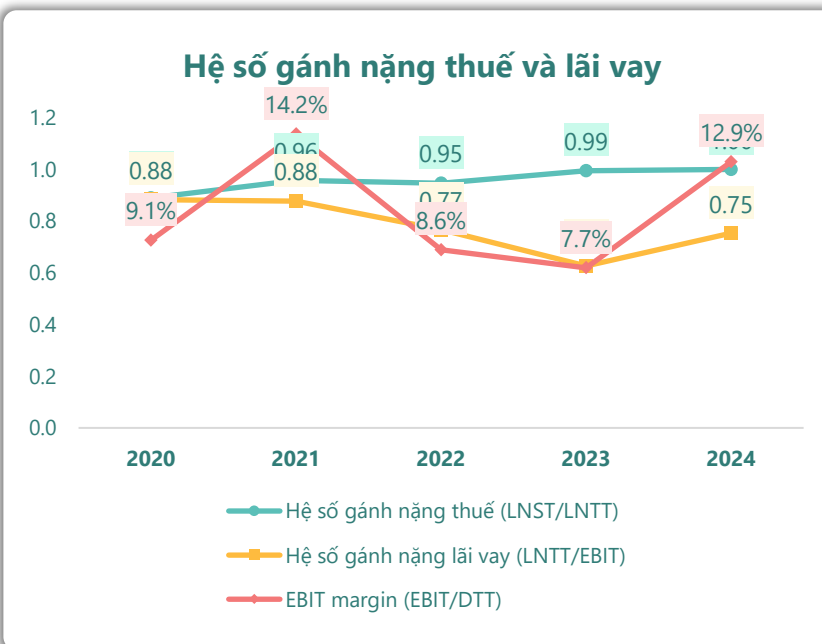
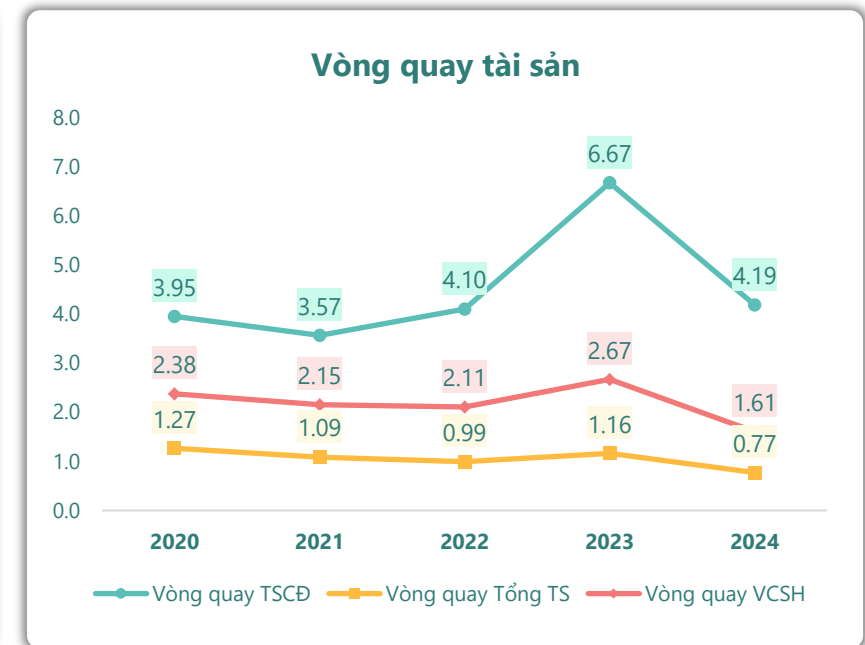
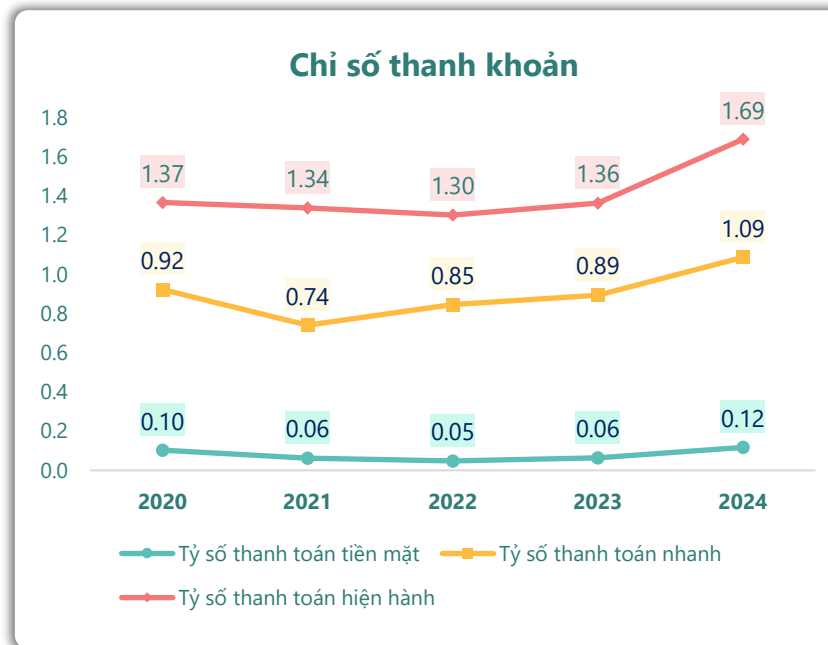
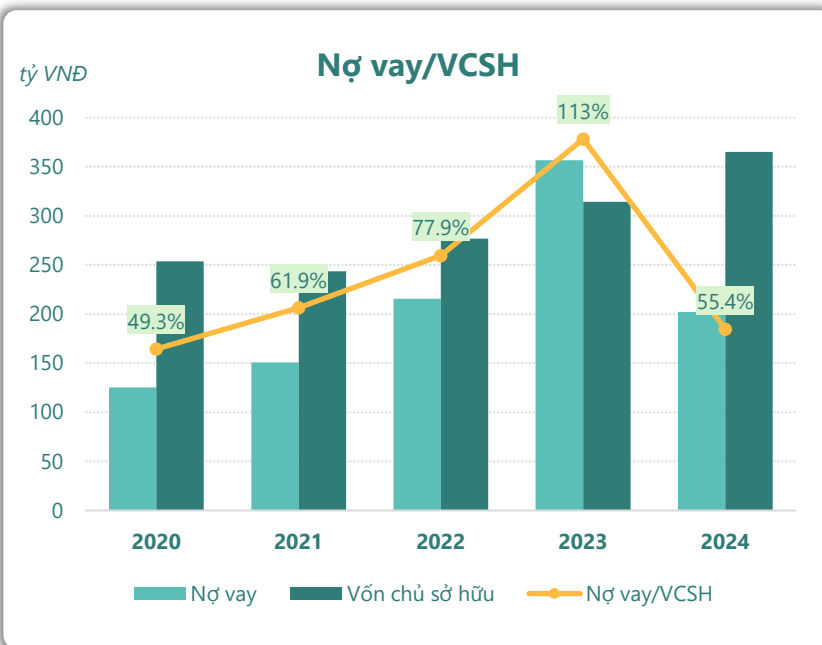
Tài sản dài hạn đạt **202.7** tỷ đồng giảm **4.66%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **30.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.04%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	535	549	789	546
Giá vốn hàng bán	438	453	698	464
Lợi nhuận gộp	97.4	96.7	91.1	82.4
Doanh thu HĐTC	52.6	29.0	41.7	52.5
Chi phí TC	10.1	12.1	23.7	18.3
Chi phí lãi vay	9.30	11.0	22.8	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.7	35.0	26.3	22.6
Chi phí QLDN	40.7	44.6	47.2	41.6
LN thuần từ HĐKD	66.6	34.0	35.6	52.5
Lợi nhuận khác	0.18	2.27	2.72	0.43
LN trước thuế	66.8	36.3	38.3	52.9
Lợi nhuận sau thuế	63.9	34.4	38.1	52.9
LNST của CĐ cty mẹ	63.9	34.4	38.1	52.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.31	-70.1	-139	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.0	6.92	6.56	40.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.1	64.9	141	-154
Tiền đầu kỳ	23.3	14.5	16.1	24.4
Lưu chuyển tiền thuần	-8.79	1.73	8.39	8.57
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.11	-0.06	-0.19
Tiền cuối kỳ	14.5	16.1	24.4	32.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	488	619	736	676
Tài sản ngắn hạn	310	436	524	473
Tiền và tương đương tiền	14.5	16.1	24.4	32.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	155	266	314	266
Hàng tồn kho	138	153	180	169
Tài sản ngắn hạn khác	2.03	1.00	4.79	5.87
Tài sản dài hạn	178	183	213	203
Phải thu dài hạn	0	0	16.5	16.5
Tài sản cố định	140	127	109	152
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.03	20.0	47.4	0.46
Đầu tư tài chính dài hạn	16.3	16.3	27.3	27.3
Tài sản dài hạn khác	14.1	19.7	12.1	6.91
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	244	342	422	311
Nợ ngắn hạn	231	335	384	280
Vay và nợ thuê ngắn hạn	138	208	319	172
Phải trả người bán ngắn hạn	60.5	88.3	34.8	72.5
Nợ dài hạn	13.0	7.79	37.9	30.7
Vay và nợ thuê dài hạn	13.0	7.79	37.9	30.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	277	314	365
Vốn chủ sở hữu	243	277	314	365
Vốn điều lệ	211	211	211	211
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0